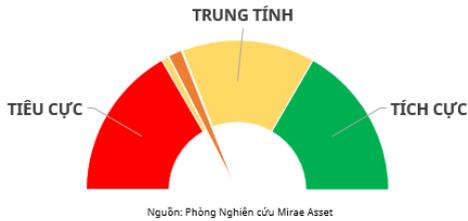


25 Tháng Một 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

### Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,479.58	2.77	0.17	26.89
HNX	410.23	2.36	-7.94	76.95
UPCOM	108.03	1.24	-1.97	39.53
MSCI EM	1,222.16	-1.78	0.13	-13.33
NIKKEI	27,131.34	-1.66	-5.74	-5.87
HANG SENG	24,243.61	-1.67	4.39	-19.61
KOSPI	2,720.39	-2.56	-9.69	-15.23
FTSE	7,343.80	0.64	-0.38	10.62
S&P 500	4,410.13	0.28	-6.68	14.39
NASDAQ	13,855.13	0.63	-11.49	1.61

### Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.13	2.69	15.95
SET INDEX	14.84	1.74	7.81
JCI INDEX	24.63	2.18	7.87
PCOMP INDEX	24.02	1.79	7.69

### Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.90	0	5	-21
10 năm	2.09	1	-1	-9

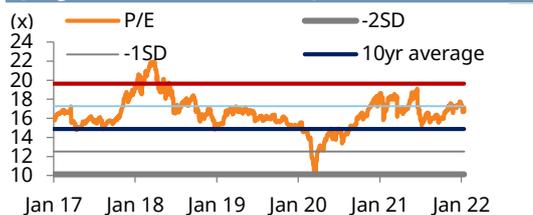
### Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,668	-0.12	0.65	1.73
US\$/KRW	1,199	-0.20	-0.98	-8.16
US\$/JPY	114	0.08	0.89	-8.88
US\$/EUR	0.88	0.17	0.19	7.39
US\$/GBP	0.74	0.04	-0.31	1.42
US\$/SGD	1.34	0.21	0.99	-1.18

### Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,034	1,154	906
HNX	128	139	130
UPCOM	51	86	68

### Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



### Nhận định thị trường

#### Xoay chiều bút tốc

Sau phiên giao dịch hôm qua mang nhiều màu sắc tiêu cực, VN-Index tiếp tục mở cửa phiên giao dịch ngày hôm nay trong tâm lý thận trọng. Gần như suốt phiên sáng, chỉ số chỉ giao dịch đi ngang và trong vùng giá đỏ. Tuy nhiên phiên giao dịch buổi chiều ghi nhận cú xoay chiều bất ngờ với đà tăng đồng loạt của thị trường, đặc biệt là nhóm vốn hóa lớn. Chính nhờ nhóm này đã giúp VN-Index có phiên giao dịch vô cùng khởi sắc, xóa bỏ hoàn toàn kết quả tiêu cực ngày hôm qua. Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-index đóng cửa tại 1.479 điểm, tăng mạnh 40 điểm tương ứng 2,8% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn với giá trị lần lượt là HOSE: 22.212 tỷ đồng, HNX: 2.184 tỷ đồng, UPCOM: 1.184 tỷ đồng.

Phiên giao dịch tăng điểm mạnh với 304 mã tăng và 150 mã giảm điểm. Đáng chú ý phiên hôm nay ghi nhận dòng tiền tập trung vào nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn như VN30 và ghi nhận 28/30 mã tăng điểm. Trong số đó, PDR, HPG, MSN, TPB, VHM và VRE là những mã dẫn đầu với mức tăng từ 4,5%-7%. Bên cạnh đó nhóm Ngân hàng cũng đồng loạt tăng tốc và đóng góp tích cực cho thị trường

Diễn biến khối ngoại hôm nay đáng chú ý khi mua ròng gần 1.200 tỷ đồng và trải đều ở nhiều mã cổ phiếu. VHM, CTG và KBC được mua ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt là 182 tỷ, 156 tỷ và 131 tỷ.

Phiên tăng điểm mạnh khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index được cải thiện. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đã quay về mức -2, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,1x.

**Trần Duy Lam**, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

#### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-7	TIÊU CỰC
Kospi	-6	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

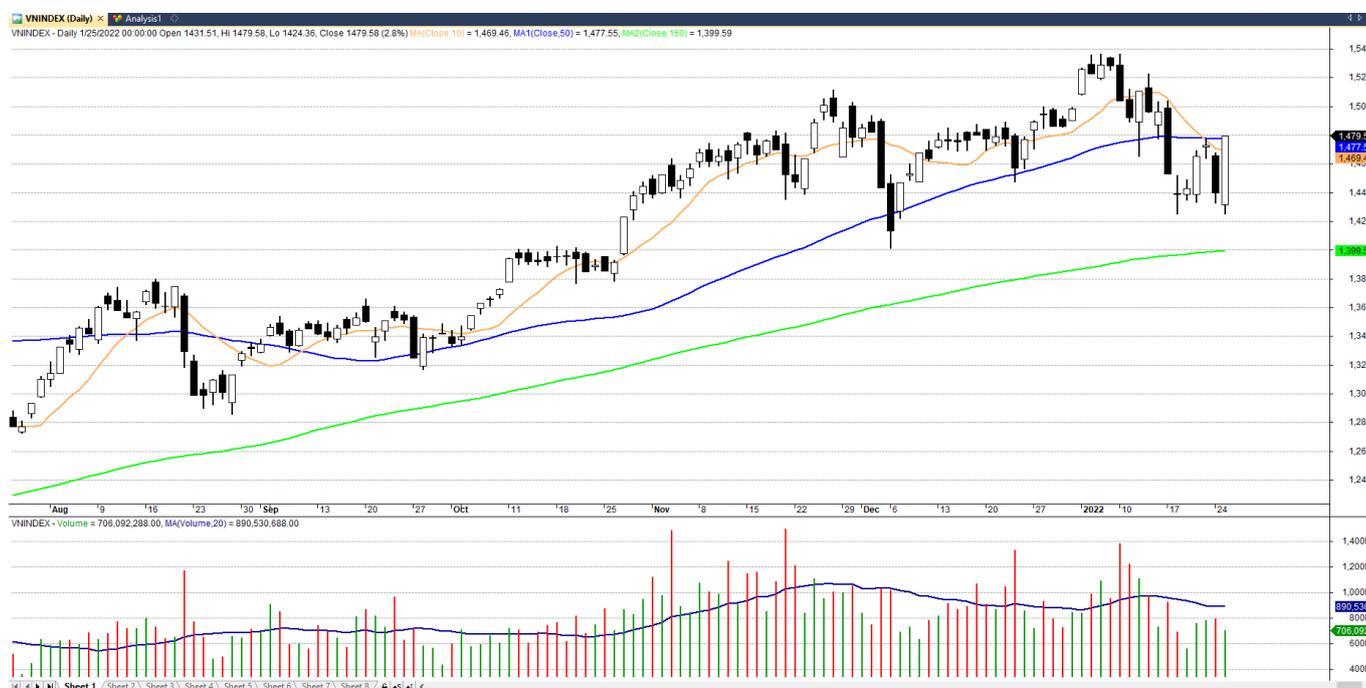
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (25/01/2022)	Kháng cự 1	<b>1.500</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.520</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.480</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.420</b>

Ngưỡng 1.420 - 1.430 được kiểm định thành công lần thứ 2, trở thành ngưỡng hỗ trợ mạnh trong ngắn hạn cho VN-Index.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (25/01/2022)	1.503,9	Kháng cự 1	<b>1.580</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TRUNG TÍNH</b>	Kháng cự 2	<b>1.630</b>
VN30 - đóng cửa	1.516	Hỗ trợ 1	<b>1.520</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-12,3</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.480</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	<b>+4</b>	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	<b>+2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart ngày)	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>

VN30F1M phục hồi ngay trong phiên, điểm số kỹ thuật intra-day chuyển sang khả quan. Tuy nhiên điểm kỹ thuật ngày vẫn ở mức trung tính.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
SZC	Bất động sản	77,000	1,286,140	<b>92</b>	5	
ACB	Ngân hàng	34,850	5,076,585	<b>95</b>	7	<b>Top sức mạnh ngành</b>
VCB	Ngân hàng	95,800	1,571,865	<b>99</b>	7	<b>Top sức mạnh ngành</b>
MBB	Ngân hàng	32,600	16,102,00	<b>98</b>	7	<b>Top sức mạnh ngành</b>
BID	Ngân hàng	49,000	4,294,915	<b>89</b>	7	<b>Top sức mạnh ngành</b>
CTG	Ngân hàng	37,000	14,018,32	<b>82</b>	7	<b>Top sức mạnh ngành</b>
PTB	Vật liệu xây dựng	112,000	214,160	<b>99</b>	5	

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
MBB	32.6	16,102,005	7	<b>KHẢ QUAN</b>	105,415	9.5	1.9	525
CTG	37	14,018,320	7	<b>KHẢ QUAN</b>	155,947	9.4	1.6	519
TCB	51.9	9,311,905	7	<b>KHẢ QUAN</b>	173,790	10.0	2.0	483
BID	49	4,294,915	7	<b>KHẢ QUAN</b>	179,382	18.2	2.2	210
ACB	34.85	5,076,585	7	<b>KHẢ QUAN</b>	89,434	9.2	2.1	177
VCB	95.8	1,571,865	7	<b>KHẢ QUAN</b>	369,033	17.5	3.4	151
LPB	23	8,281,900	5	<b>KHẢ QUAN</b>	25,998	9.4	1.6	190
SZC	77	1,286,140	5	<b>KHẢ QUAN</b>	6,360	24.7	4.6	99
BSR	25	10,923,614	4	<b>KHẢ QUAN</b>	67,281	#N/A N/A	2.2	273
DBC	73.7	1,214,540	4	<b>KHẢ QUAN</b>	8,332	8.5	1.7	90
GAS	109.5	1,041,860	3	<b>TRUNG TÍNH</b>	185,079	22.6	3.8	114
DGC	144.2	774,085	2	<b>TRUNG TÍNH</b>	28,656	23.1	5.8	112
MSN	153	2,089,685	1	<b>TRUNG TÍNH</b>	191,247	79.8	8.9	320
STB	34.7	33,980,676	0	<b>TRUNG TÍNH</b>	54,011	15.3	1.6	1,179
VPB	34.9	10,739,740	0	<b>TRUNG TÍNH</b>	151,813	12.3	2.4	375
PDR	90	3,757,660	0	<b>TRUNG TÍNH</b>	47,060	29.5	7.5	338
PVD	32.9	8,980,050	0	<b>TRUNG TÍNH</b>	11,265	294.1	0.8	295
SHB	21.4	11,260,430	0	<b>TRUNG TÍNH</b>	58,271	11.9	1.9	241
KDC	53.8	1,978,665	0	<b>TRUNG TÍNH</b>	13,965	27.3	2.3	106
CTD	110	851,885	0	<b>TRUNG TÍNH</b>	6,559	122.1	0.8	94
PVX	7.8	11,057,630	0	<b>TRUNG TÍNH</b>	2,400	#N/A N/A	11.5	86
HPG	43.25	17,039,390	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>	209,780	6.6	2.5	737
VHM	81	6,457,750	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>	363,590	10.1	4.1	523
HBC	31.1	10,071,210	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>	6,182	60.9	1.7	313
PVS	28.6	8,614,841	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>	12,140	21.4	1.0	246
HDB	30.05	5,612,655	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>	58,969	10.5	2.1	169
VIB	45.8	2,798,725	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>	70,668	12.6	3.2	128
VPI	59.2	1,342,785	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>	11,814	37.5	4.1	79
BCG	21.9	3,472,795	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>	11,046	8.7	2.6	76

L14	393.8	187,000	-2	TRUNG TÍNH	7,380	138.4	19.2	74
SAM	20.4	3,380,710	-2	TRUNG TÍNH	8,085	67.6	2.1	69
PLX	54.4	1,201,570	-2	TRUNG TÍNH	67,341	20.0	2.7	65
BCM	77	786,365	-2	TRUNG TÍNH	70,380	39.3	4.6	61
GMD	43	1,396,385	-2	TRUNG TÍNH	14,526	33.4	2.5	60
PC1	33.3	1,789,445	-2	TRUNG TÍNH	9,183	13.9	2.0	60
HDC	83.6	673,295	-2	TRUNG TÍNH	8,742	25.4	6.4	56
HHV	24	10,184,670	-3	TRUNG TÍNH	6,818	43.7	1.1	244
DIG	84	6,234,555	-4	TIÊU CỰC	43,491	49.5	7.3	524
KBC	55.3	9,083,285	-4	TIÊU CỰC	31,907	32.8	2.0	502
CEO	62.7	7,533,088	-4	TIÊU CỰC	14,411	#N/A N/A	5.2	472
POW	16.55	25,415,870	-4	TIÊU CỰC	42,739	14.7	1.4	421
NLG	52	6,200,490	-4	TIÊU CỰC	23,934	14.4	2.7	322
TPB	39.75	7,654,365	-4	TIÊU CỰC	62,954	12.1	2.5	304
SCR	19.15	13,007,860	-4	TIÊU CỰC	7,932	28.1	1.6	249
VIC	96	2,560,675	-4	TIÊU CỰC	376,716	79.3	3.7	246
DPM	41.4	4,641,155	-4	TIÊU CỰC	19,723	12.5	2.2	192
VCI	54.5	3,011,475	-4	TIÊU CỰC	25,541	18.4	4.0	164
HQC	7.2	21,945,550	-4	TIÊU CỰC	3,937	934.8	0.9	158
FIT	12.95	10,062,160	-4	TIÊU CỰC	4,007	26.5	1.2	130
SBT	21.8	5,801,385	-4	TIÊU CỰC	14,942	22.3	1.8	126
FPT	86.5	1,339,120	-4	TIÊU CỰC	86,936	21.6	5.1	116
GVR	31.25	3,156,925	-4	TIÊU CỰC	150,400	30.2	3.1	99
DLG	6.96	11,297,750	-4	TIÊU CỰC	2,514	#N/A N/A	1.1	79
DRH	26	2,738,310	-4	TIÊU CỰC	1,403	80.4	1.7	71
OIL	18.6	3,790,032	-4	TIÊU CỰC	17,168	#N/A N/A	1.8	70
VGC	49.5	1,236,995	-4	TIÊU CỰC	26,318	27.7	4.0	61
PHR	79.5	743,940	-4	TIÊU CỰC	9,648	14.1	3.1	59
APS	27.1	2,127,025	-4	TIÊU CỰC	3,179	9.0	3.2	58
FLC	11.2	34,136,828	-5	TIÊU CỰC	12,744	8.4	1.3	382
ROS	7.84	29,111,854	-5	TIÊU CỰC	6,414	35.1	1.1	228
TSC	17.3	5,448,645	-5	TIÊU CỰC	2,185	19.4	1.3	94
NBB	34.3	2,606,755	-5	TIÊU CỰC	4,507	10.1	2.3	89
GEX	36.2	23,121,970	-6	TIÊU CỰC	33,975	25.2	2.9	837
SSI	42.8	13,894,775	-6	TIÊU CỰC	52,556	24.6	3.9	595
VCG	46.3	9,549,325	-6	TIÊU CỰC	21,909	38.2	3.3	442
VND	62.7	6,918,935	-6	TIÊU CỰC	37,057	16.8	4.3	434
DXG	32.3	10,475,320	-6	TIÊU CỰC	21,159	27.3	2.5	338
VRE	33.15	9,397,715	-6	TIÊU CỰC	70,555	32.6	2.3	312
TCH	21.25	12,204,165	-6	TIÊU CỰC	15,282	18.9	1.6	259
ITA	14.5	17,754,436	-6	TIÊU CỰC	15,858	96.1	1.5	257
SHS	38.4	6,667,395	-6	TIÊU CỰC	16,914	12.7	3.7	256
NVL	79	2,517,840	-6	TIÊU CỰC	169,907	48.5	5.0	199
HSG	30.8	6,197,105	-6	TIÊU CỰC	17,617	4.1	1.6	191
IDC	61.4	2,699,607	-6	TIÊU CỰC	24,600	45.2	6.1	166
AAA	17	8,015,340	-6	TIÊU CỰC	5,908	17.2	1.2	136
IJC	27.85	4,838,755	-6	TIÊU CỰC	6,806	9.2	2.1	135
DCM	26.65	5,017,560	-6	TIÊU CỰC	20,011	22.2	3.0	134

HCM	36.1	3,425,325	-6	TIÊU CỰC	21,505	17.7	3.7	124
KDH	49.9	2,455,260	-6	TIÊU CỰC	32,147	26.9	3.3	123
NKG	31.25	3,903,555	-6	TIÊU CỰC	8,528	4.1	1.6	122
PAN	29.2	4,061,295	-6	TIÊU CỰC	8,136	38.3	2.2	119
VGT	23.6	4,925,758	-6	TIÊU CỰC	14,250	50.0	2.3	116
FRT	80.6	1,421,775	-6	TIÊU CỰC	6,887	60.3	5.2	115
MWG	131	868,760	-6	TIÊU CỰC	94,807	21.7	5.0	114
VHG	9.1	11,451,938	-6	TIÊU CỰC	1,170	#N/A N/A	6.2	104
VJC	121.3	716,125	-6	TIÊU CỰC	66,131	53.8	3.9	87
ART	9.6	6,698,407	-6	TIÊU CỰC	1,483	157.0	1.3	64
PVT	21.5	2,859,775	-6	TIÊU CỰC	7,493	9.5	1.5	61
HAG	11.85	33,560,472	-7	TIÊU CỰC	11,824	#N/A N/A	2.4	398
CII	31.7	10,517,835	-7	TIÊU CỰC	9,201	3,251.3	1.9	333
LDG	17.5	14,906,805	-7	TIÊU CỰC	4,154	136.6	1.3	261
HNG	9.2	21,084,296	-7	TIÊU CỰC	11,862	210.6	1.8	194
LCG	19.2	9,695,335	-7	TIÊU CỰC	3,845	11.1	1.8	186
VNM	79.2	2,075,940	-7	TIÊU CỰC	179,109	19.0	5.8	164
FCN	24.55	5,927,990	-7	TIÊU CỰC	3,343	28.4	1.5	146
VIX	24.6	5,766,320	-7	TIÊU CỰC	8,952	9.9	3.0	142
KSB	40.75	3,011,620	-7	TIÊU CỰC	3,078	12.2	1.8	123
TTF	12.85	8,615,630	-7	TIÊU CỰC	3,734	#N/A N/A	#N/A N/A	111
CTS	33.8	1,725,100	-7	TIÊU CỰC	4,538	15.2	2.8	58
KLF	5.4	10,582,784	-7	TIÊU CỰC	1,405	989.4	0.8	57

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### **VGC: lần đầu lãi vượt nghìn tỷ nhờ mảng bất động sản và nhóm kính**

Theo BCTC hợp nhất quý IV, Tổng Công ty Viglacera (HoSE: VGC) đạt 3.692 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 59% so với cùng kỳ. Khấu trừ giá vốn, lợi nhuận gộp tăng 63% lên 892 tỷ đồng. Hoạt động tài chính mang lại hơn 157 tỷ đồng, gấp hơn 13 lần do ghi nhận tăng 143 tỷ đồng doanh thu hoạt động tài chính khác (không thuyết minh). Chi phí tài chính và các chi phí hoạt động đều cao hơn cùng kỳ năm ngoái. Kết quả, lợi nhuận sau thuế ở mức 442 tỷ đồng, gấp hơn 4 lần quý IV/2020. Phần lãi thuộc cổ đông công ty mẹ cũng tăng 356% lên 410 tỷ đồng. Lũy kế năm 2021, doanh thu hợp nhất tăng 19%, ở mức 11.200 tỷ đồng. Lãi trước thuế tăng trưởng 83% đạt 1.541 tỷ đồng, phần lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ gấp đôi lên 1.277 tỷ đồng. Đây là năm đầu tiên lợi nhuận vượt nghìn tỷ trong lịch sử hoạt động của công ty. Trong cơ cấu doanh thu, dịch vụ cho thuê bất động sản và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất 35% với 3.927 tỷ đồng, tăng 58% so với năm 2020. Tiếp đến là nguồn thu từ bán gạch ốp lát 2.577 tỷ, giảm gần 6%. Các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung mang lại 1.705 tỷ đồng; doanh thu thuần của nhóm kính là 1.669 tỷ; nhóm sứ, sen vòi, phụ kiện thu về hơn 1.025 tỷ đồng; còn lại là các bộ phận khác.

### **LIG: công ty mẹ Licogi 13 báo lãi gấp nhiều lần quý IV**

Licogi 13 (HNX: LIG) công bố BCTC công ty mẹ với doanh thu thuần giảm 21% xuống 78 tỷ đồng, trong khi giá vốn tăng 13% lên 115 tỷ đồng. Do vậy, doanh nghiệp bị lỗ gộp 37 tỷ đồng, cao hơn cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, doanh thu tài chính đạt 479 tỷ đồng, gấp 8,4 lần cùng kỳ năm trước nhờ chuyển nhượng cổ phần ở một số công ty con. Chi phí tài chính cũng tăng mức tương đương lên 384 tỷ đồng. Nhờ đó, lợi nhuận sau thuế đạt 38 tỷ đồng, gấp nhiều lần con số 1,4 tỷ cùng kỳ năm trước. Vào tháng 7, doanh nghiệp xây dựng đã công bố Nghị quyết HĐQT chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị cho VN Green Holdings PTE.Ltd đến từ Singapore. Đây là tổ chức mới thành lập vào tháng 10/2020 thuộc công ty Dragon Capital Group, chuyên đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo. Ban lãnh đạo tiết lộ giá trị chuyển nhượng có thể lên tới 456 tỷ đồng. Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Quảng Trị đang sở hữu dự án Nhà máy điện mặt trời LIG Quảng Trị. Dự án này được UBND tỉnh Quảng Trị giao cho Licogi 13 làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 1.125 tỷ đồng, công suất định mức là 29,5 MW. Nhà máy đã đi vào vận hành ổn định từ tháng 5/2019 và được hưởng trọn vẹn ưu đãi của Chính phủ về khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo. Lũy kế cả năm, doanh thu thuần giảm 19% xuống 691 tỷ đồng, lãi sau thuế gấp 7,8 lần lên 44 tỷ đồng.

### **NKG: trích lập dự phòng hàng tồn kho 420 tỷ đồng cho quý IV/2021**

Thép Nam Kim (HoSE: NKG) vừa công bố BCTC hợp nhất quý IV với doanh thu gấp 2,5 lần lên 8.780 tỷ đồng. Giá vốn tăng ít hơn nên lợi nhuận gộp gấp 3,4 lần đạt 1.057 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 9% lên 12%. Trong kỳ, hoạt động tài chính đem về hơn 105 tỷ đồng, gấp 4 lần cùng kỳ năm ngoái; chi phí tài chính tăng 143% lên 131,6 tỷ đồng. Chi phí bán hàng của doanh nghiệp tôn cũng tăng mạnh từ 84,7 tỷ đồng lên 516,3 tỷ đồng. Ngược lại, chi phí quản lý giảm 19% xuống 20,4 tỷ đồng. Lợi nhuận từ hoạt động khác gấp 7,5 lần từ 2,4 tỷ lên 18,2 tỷ đồng. Kết quả, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 452,4 tỷ đồng, gấp gần 3 lần quý IV/2020. Tuy nhiên, đây là mức thấp nhất trong 3 quý gần đây (quý II là 847,5 tỷ đồng và quý III là 606,7 tỷ đồng). Lý giải về việc tăng doanh thu tại quý cuối năm ngoái, công ty cho biết đã đẩy mạnh các kênh bán hàng trong nước và xuất khẩu. Bên cạnh đó, sản lượng sản xuất tăng làm cho chi phí giảm, biên lợi nhuận gộp cải thiện. Lũy kế năm 2021, Nam Kim ghi nhận 28.173 tỷ đồng doanh thu, tăng 144%; lãi sau thuế 2.225 tỷ đồng, gấp 7,5 lần năm trước. Với kết quả này, đơn vị vượt 76% kế hoạch doanh thu và gấp 3,7 lần kế hoạch lợi nhuận năm.

### **DGW: lãi kỷ lục trong quý IV nhờ cải thiện biên lợi nhuận từ laptop, tablet**

Digiworld (HoSE: DGW) vừa công bố BCTC quý IV/2021 với 7.922 tỷ đồng doanh thu thuần và 327 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 97% và gấp 3,3 lần cùng kỳ năm ngoái. Đây là con số doanh thu và lợi nhuận kỷ lục theo quý. Công ty cho biết quý IV - thời điểm các lệnh giãn cách được gỡ bỏ, các hoạt động kinh doanh trở lại bình thường, vận chuyển hàng hóa trở nên dễ dàng hơn đã giúp Digiworld có thể hoàn thành đáp ứng nhu cầu lớn các mặt hàng ICT. Ngoài ra, việc cải thiện biên lợi nhuận gộp từ mảng máy tính xách tay và máy tính bảng trong xu hướng ngắn và trung hạn (do nhu cầu cao và nguồn cung hạn chế) từ quý II/2021 đã giúp công ty mang về những con số doanh thu, lợi nhuận cao kỷ lục. Cụ thể, trong quý cuối năm ngoái, mảng máy tính xách tay và máy tính bảng đóng góp 3.340 tỷ đồng vào tổng doanh thu, tương đương 42% và gấp 2,78 lần cùng kỳ. Sự tăng trưởng này nhờ việc hạ nhiệt của các biện pháp giãn cách xã hội, Digiworld có thể đáp ứng được lượng cầu tắt nghẽn trong quý III/2021 và cả lượng đơn hàng lớn của thời điểm "Back to school" quý IV. Với ngành hàng điện thoại di động, đây là mảng đóng góp doanh thu lớn nhất cho quý IV cũng như cả năm 2021 nhờ việc ra mắt các sản phẩm mới của các hãng như Xiaomi, Apple, Huawei với các sản phẩm Mi, Redmi 11, iPhone 13. Trong quý IV/2021, Xiaomi giữ vững vị trí thứ 3 với thị phần 13%, tăng 3% so với cùng kỳ và Apple đạt xấp xỉ 8,5% thị phần. Ngoài ra, hai mảng thiết bị văn phòng và hàng tiêu dùng cũng chứng kiến mức tăng lần lượt là 95% và 15% nhờ vào nhu cầu hồi phục.

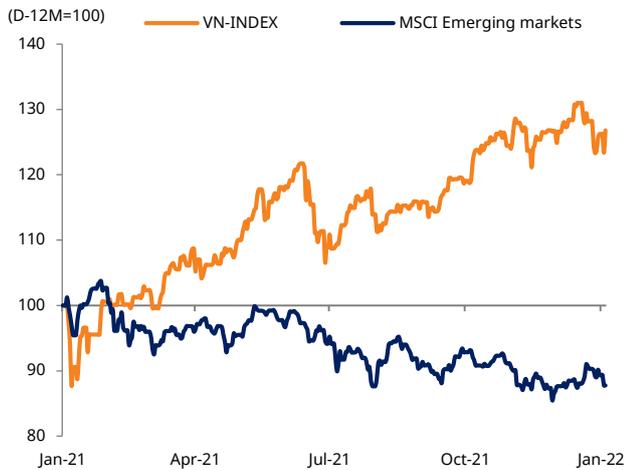
#### **BHN: chốt quyền trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 23,8%**

Công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (Habeco, HoSE: BHN) thông báo quyết định HĐQT thống nhất ngày 11/2 là đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 23,8% của năm 2020, 1 cổ phiếu được nhận 2.380 đồng. Số tiền chi trả là 551,7 tỷ đồng, riêng Bộ Công Thương nhận về 451,5 tỷ đồng, thời điểm thanh toán 9/3.

#### **VOS: Biên lãi gộp cải thiện, Vosco lãi quý IV đạt 81 tỷ đồng**

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco, HoSE: VOS) báo cáo doanh thu quý IV/2021 tăng 50% lên gần 460 tỷ đồng. Giá vốn giảm gần 9% nên lợi nhuận gộp đạt hơn 176 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lỗ 5,7 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp ở mức 38,3%, cải thiện so với con số âm 2% tại quý IV/2020. Doanh thu tài chính gấp 5 lần lên 17,5 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 25% xuống 20,5 tỷ. Ngược lại, các chi phí hoạt động lại gấp đôi cùng kỳ. Kết quả, lợi nhuận sau thuế đạt 81 tỷ đồng, cải thiện nhiều so với khoản lỗ 47,3 tỷ cùng kỳ năm trước. Đây là quý thứ 3 liên tiếp doanh nghiệp báo lãi sau 5 quý thua lỗ liên tục. Lũy kế năm 2021, Vosco ghi nhận doanh thu 1.424 tỷ đồng, tăng 11%. Hoạt động tài chính đem về 158 tỷ đồng, gấp 13 lần năm trước, chủ yếu nhờ tăng lãi bán các khoản đầu tư từ 64 triệu lên gần 138 tỷ đồng. Ngoài ra, đơn vị còn ghi nhận gần 151 tỷ đồng lợi nhuận khác, gấp đôi cùng kỳ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, cùng hơn 57 tỷ đồng các khoản khác (không thuyết minh). Nhờ vậy, lãi trước thuế đạt hơn 530 tỷ đồng, cùng kỳ lỗ 187 tỷ đồng. Doanh nghiệp thực hiện gấp 17,7 lần kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm (30 tỷ đồng).

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



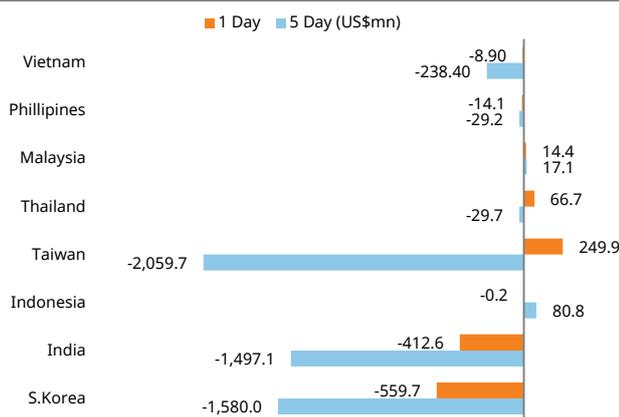
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



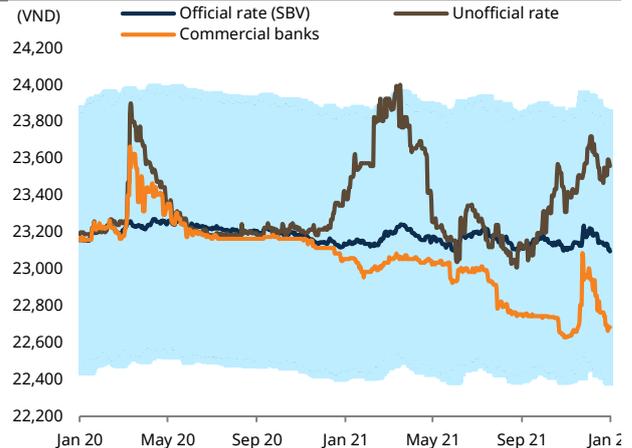
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



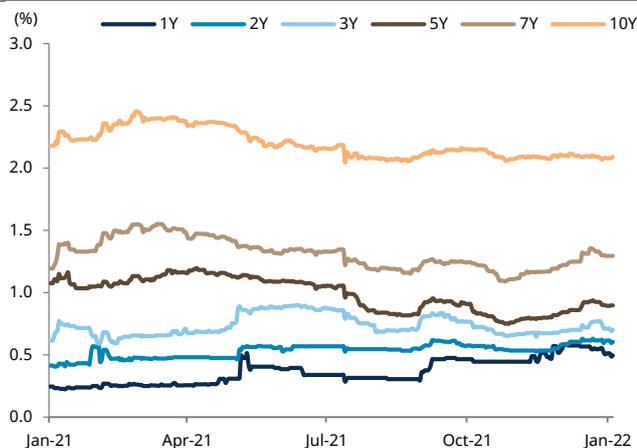
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



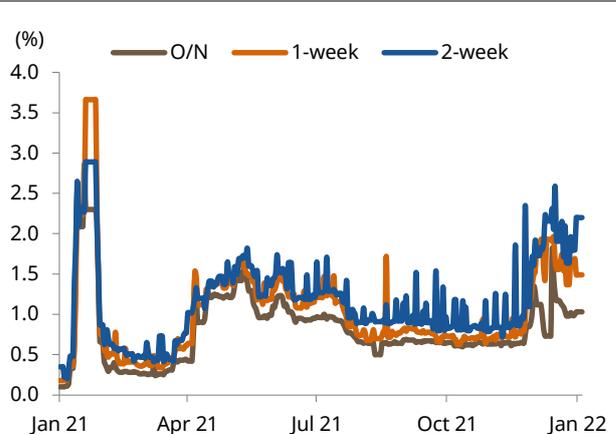
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,516.16</b>	<b>3,937,061</b>		<b>3.0</b>	<b>2.6</b>	<b>0.6</b>	<b>31.4</b>	<b>14.6</b>	<b>12.3</b>	<b>2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>35.0</b>	<b>18.7</b>	<b>22.8</b>	<b>20.3</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	34,850	94,163	30.0	1.5	6.3	5.6	55.0	9.8	7.6	2.1	1.7	26.8	28.9	23.9	24.2
BIDV	BID VN	49,000	247,868	16.8	4.5	9.1	40.0	38.2	29.4	20.1	2.9	2.6	44.9	46.0	13.1	15.1
Bao Viet Holdings	BVH VN	51,600	38,304	26.4	1.0	0.0	-7.9	-19.4	20.8	17.4	1.8	1.6	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	37,000	177,813	25.7	3.8	7.1	12.5	29.8	13.3	9.4	1.8	1.6	-2.4	41.2	15.7	18.9
FPT Corp	FPT VN	86,500	78,503	49.0	1.4	-1.8	-7.8	48.5	18.5	15.0	4.0	3.6	30.7	23.5	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	109,500	209,578	2.8	2.2	2.3	14.4	29.3	25.1	17.7	4.1	3.8	8.1	42.0	17.4	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	31,250	125,000	0.5	3.6	0.5	-20.0	-3.7	27.3	24.8	#N/A	#N/A	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	30,050	60,467	17.2	3.6	1.7	4.7	46.4	10.5	9.1	2.1	1.7	34.5	15.4	21.4	20.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	43,250	193,454	23.7	6.3	-1.7	-6.1	33.6	5.1	6.0	2.0	1.5	197.0	-14.8	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	49,900	32,083	32.8	1.6	-1.2	-2.2	54.6	29.4	21.2	3.3	3.0	-9.3	38.4	12.9	15.6
MBBank	MBB VN	32,600	123,173	23.2	1.6	9.0	15.8	74.6	10.5	8.8	2.0	1.6	41.1	19.5	21.8	22.2
Masan Group Corp	MSN VN	153,000	180,622	28.8	7.0	7.7	-10.5	57.7	30.2	29.1	8.3	6.4	381.1	3.6	29.1	22.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	131,000	93,381	49.0	0.8	0.7	-2.7	48.9	20.2	14.8	4.7	3.8	12.4	36.5	26.0	28.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	79,000	152,503	7.4	1.2	-1.4	-11.1	75.5	37.9	36.1	5.0	4.4	-6.9	5.0	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	90,000	44,349	2.9	5.4	2.3	-4.8	95.7	23.5	#N/A	6.3	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,400	69,120	17.2	0.2	0.7	2.6	0.9	25.1	17.4	3.0	3.0	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	97,000	22,055	47.2	0.1	4.0	2.4	11.5	21.4	15.9	3.7	3.3	5.5	34.0	18.3	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	16,550	38,758	2.8	6.8	7.5	-4.1	17.0	18.0	16.0	1.2	1.1	-7.8	12.5	7.3	7.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	145,000	92,986	62.5	0.0	-4.0	-1.4	-25.3	27.4	22.7	4.2	3.8	-25.9	20.9	17.4	19.2
SSI Securities Corp	SSI VN	42,800	42,044	38.7	3.3	1.2	-12.7	92.3	18.7	20.4	#N/A	#N/A	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	34,700	65,417	18.2	4.2	2.4	23.0	79.3	23.4	17.2	1.9	1.7	18.6	36.5	10.1	11.9
Techcombank	TCB VN	51,900	182,216	22.5	3.2	6.5	6.1	45.0	10.1	8.9	2.0	1.6	46.3	13.5	21.7	19.9
Tien Phong Bank	TPB VN	39,750	62,875	29.2	5.3	2.2	1.3	96.6	12.1	10.9	2.4	2.0	30.7	11.1	22.6	20.1
Vietcombank	VCB VN	95,800	453,375	23.6	3.0	9.4	22.0	19.3	22.5	18.3	4.0	3.1	21.8	22.4	20.3	20.5
Vinhomes JSC	VHM VN	81,000	352,704	23.7	6.3	5.2	-2.3	5.8	10.2	9.8	2.9	2.2	24.5	3.6	31.5	27.4
Vingroup JSC	VIC VN	96,000	365,301	13.7	1.1	0.1	-0.5	3.1	98.7	69.4	4.0	3.8	-35.3	42.2	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	121,300	65,697	16.4	0.7	-2.6	-2.2	-9.2	408.4	35.5	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	79,200	165,524	54.5	-2.2	-5.0	-7.9	-26.8	16.2	15.4	5.0	4.8	2.2	5.8	33.0	33.6
VPBank	VPB VN	34,900	155,147	15.2	4.3	5.0	1.9	75.0	12.3	10.4	1.8	1.6	19.8	18.2	17.7	16.0
Vincom Retail JSC	VRE VN	33,150	75,327	29.8	6.9	2.3	6.1	-12.3	43.6	26.8	2.5	2.3	-27.5	62.9	5.6	8.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>39.87</b>	<b>5,632,875</b>	<b>2.8</b>	<b>2.8</b>	<b>0.2</b>	<b>26.9</b>	<b>17.3</b>	<b>13.7</b>	<b>2.7</b>	<b>2.3</b>	<b>33.9</b>	<b>25.8</b>	<b>19.5</b>	<b>19.4</b>
Ô tô và phụ tùng	0.02	8,631	0.0	-4.4	-6.1	27.4	7.0	5.8	1.2	1.1	20.5	22.2	10.4	11.4
Ngân hàng	17.42	1,966,121	0.0	4.8	7.3	33.7	13.4	10.8	2.1	1.7	31.9	23.4	17.5	17.6
Xây dựng cơ bản	1.44	310,007	0.0	-7.6	7.5	114.6	13.4	11.0	0.5	0.4	26.8	34.6	8.1	8.5
May mặc và trang sức	0.00	47,988	0.0	-1.4	-1.2	51.0	16.0	11.4	2.2	1.9	11.6	38.9	13.0	15.6
Dịch vụ tiêu dùng	0.01	8,861	0.0	-2.4	-1.2	13.9	#N/A	19.3	#N/A	#N/A	186.8	-126.8	-8.7	2.6
Dịch vụ tài chính	0.58	152,719	0.0	-5.1	-7.1	128.2	9.1	6.7	#N/A	#N/A	80.7	-8.4	15.8	12.4
Năng lượng	0.06	94,171	0.0	0.6	1.9	8.8	45.5	17.3	2.5	2.5	161.8	122.9	12.1	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2.25	567,259	0.0	-2.3	-3.5	10.4	20.4	18.0	4.8	4.1	139.3	7.6	22.4	20.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.01	3,667	0.0	-6.6	-2.7	67.3	10.0	13.1	#N/A	#N/A	40.4	-23.7	11.9	10.0
Bảo hiểm	0.08	50,767	0.0	-0.5	-6.1	-7.8	18.0	15.2	1.6	1.4	20.0	18.7	7.7	8.6
Nguyên vật liệu	5.13	491,025	0.0	-2.0	-5.2	47.7	13.5	12.5	1.3	1.0	124.6	2.0	26.8	20.2
Dược phẩm	0.01	30,980	0.0	-1.1	-11.6	9.6	11.9	10.2	2.0	1.8	5.6	15.1	11.1	11.4
Bất động sản	11.41	1,314,627	0.0	-3.0	1.9	35.5	63.7	28.6	2.8	2.5	-1.4	26.3	12.8	12.9
Bán lẻ	0.24	107,906	0.0	0.9	-1.3	62.0	19.9	14.6	4.5	3.6	86.4	38.1	24.4	26.0
Phần mềm và dịch vụ	0.28	84,763	0.0	-1.0	-5.3	57.0	18.3	15.0	3.9	3.6	29.4	22.7	22.3	23.4
Thiết bị và phần cứng	0.15	8,398	0.0	1.0	-0.5	200.0	20.3	14.8	6.7	4.9	95.3	36.8	29.7	29.3
Vận tải	0.42	193,183	0.0	-2.8	-1.5	17.2	87.5	83.2	0.6	0.6	65.5	479.1	-175.8	64.1
Tiện ích	2.02	315,581	0.0	1.2	6.7	17.8	17.9	14.5	2.9	2.7	17.3	21.1	14.5	16.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	81,000	6.3	5,762,000	5.6
VCB VN	95,800	3.0	2,396,600	3.5
MSN VN	153,000	7.0	1,050,100	3.1
HPG VN	43,250	6.3	17,887,600	3.0
BID VN	49,000	4.5	4,703,200	2.8
CTG VN	37,000	3.8	18,851,200	1.7
VPB VN	34,900	4.3	11,700,500	1.7
TCB VN	51,900	3.2	14,466,300	1.5
BCM VN	77,000	6.9	1,108,600	1.4
VRE VN	33,150	6.9	6,177,100	1.3

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VNM VN	79,200	-2.2	3,758,600	-1.0
HAG VN	11,850	-6.7	37,251,100	-0.2
FLC VN	11,200	-6.7	25,748,000	-0.2
CII VN	31,700	-6.9	18,365,400	-0.1
HNG VN	9,200	-4.5	12,251,400	-0.1
ROS VN	7,840	-6.9	13,773,800	-0.1
LDG VN	17,500	-6.9	16,781,100	-0.1
FCN VN	24,550	-6.8	7,716,600	-0.1
QCG VN	13,000	-6.8	3,074,800	-0.1
NBB VN	34,300	-6.9	2,842,500	-0.1

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.